

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P. Khương Đình - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		632,022,958,124	549,126,282,887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01.a	21,928,698,142	29,711,953,512
1. Tiền	111		12,928,698,142	14,711,953,512
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.01.b	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316,823,788,069	235,235,110,511
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	319,189,463,085	238,217,156,220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		945,332,100	720,135,153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03	5,135,401,472	5,921,919,771
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV.04	(8,446,408,588)	(9,624,100,633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		261,845,728,839	250,315,400,799
1. Hàng tồn kho	141	IV.05	262,722,488,120	251,291,699,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(876,759,281)	(976,298,810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,424,743,074	33,863,818,065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.11	1,147,241,884	949,024,039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,952,962,417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30,277,501,190	30,961,831,609
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		565,594,599,254	659,813,031,320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		242,000,000	97,823,430,950
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.03	242,000,000	97,823,430,950
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43,572,655,022	48,295,006,758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.07	28,578,092,513	31,792,162,129
- Nguyên giá	222		683,178,307,189	682,879,204,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(654,600,214,676)	(651,087,042,060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.08	11,602,444,037	13,104,992,707
- Nguyên giá	225		20,124,700,342	20,124,700,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,522,256,305)	(7,019,707,635)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	3,392,118,472	3,397,851,922
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(223,604,550)	(217,871,100)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,079,258,754	2,065,608,864
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.06	9,079,258,754	2,065,608,864
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		509,648,027,705	508,505,488,913
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,796,034,653)	(4,938,573,445)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,052,657,773	3,123,495,835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.11	3,052,657,773	3,123,495,835
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,197,617,557,378	1,208,939,314,207
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		644,103,159,368	633,884,449,885
I. Nợ ngắn hạn	310		492,730,096,620	482,034,437,507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	91,914,983,458	148,253,168,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,028,240,132	42,545,325,913
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	7,562,865,449	329,996,742
4. Phải trả người lao động	314		9,990,280,954	22,004,103,842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.12	4,343,638,925	3,746,675,146
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	IV.17	45,833,333	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.15	6,212,311,846	5,725,515,452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.16	348,185,400,698	255,679,533,163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.18	528,815,185	659,085,638
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		14,917,726,640	3,091,033,088
II. Nợ dài hạn	330		151,373,062,748	151,850,012,378
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.15	143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.16	1,638,607,625	2,115,557,255
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,234,455,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553,514,398,010	575,054,864,322
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	553,514,398,010	575,054,864,322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162,326,715,944	116,834,693,289
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,553,998,461	177,586,487,428
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99,791,186,421	25,946,411,910
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,762,812,040	151,640,075,518
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	IV.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,197,617,557,378	1,208,939,314,207

Người lập biểu

(Ký tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng

(Ký tên)



Trần Minh Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Khương Đình, Hà Nội

PHẦN I: LÃI, LỖ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
			QUÍ II/2025	QUÍ II/2024		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	384,296,302,822	335,472,099,204	650,707,763,423	517,078,107,937
Trong đó: Doanh thu hàng XK			26,587,746,498	49,950,544,263	48,542,860,006	82,111,497,332
2. Các khoản giảm trừ	02	V.2	8,779,101,397	7,189,768,607	14,082,292,326	13,940,785,316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		375,517,201,425	328,282,330,597	636,625,471,097	503,137,322,621
4. Giá vốn hàng bán	11	V.3	337,510,878,639	281,294,670,073	568,759,467,288	425,985,614,398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38,006,322,786	46,987,660,524	67,866,003,809	77,151,708,223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	842,550,185	1,399,294,279	2,032,926,274	1,714,193,222
7. Chi phí tài chính	22	V.5	5,859,636,258	4,869,537,125	12,353,133,528	10,190,272,592
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,421,004,538	3,673,553,464	10,383,163,341	7,717,440,420
8. Chi phí bán hàng	24	V.6a	9,051,153,744	10,333,049,239	15,244,857,297	17,178,484,449
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	V.6b	13,840,069,928	17,415,706,981	27,799,459,331	31,518,616,789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10,098,013,041	15,768,661,458	14,501,479,927	19,978,527,615
11. Thu nhập khác	31	V.7	18,519	306,003,872,355	30,713,858	306,003,872,355
12. Chi phí khác	32	V.8	26,274,558	143,780,661,057	29,468,271	143,781,125,817
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(26,256,039)	162,223,211,298	1,245,587	162,222,746,538
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10,071,757,002	177,991,872,756	14,502,725,514	182,201,274,153
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	V.10	1,998,829,167	64,097,397,120	3,739,913,474	64,959,220,296
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		8,072,927,835	113,894,475,636	10,762,812,040	117,242,053,857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11			384	4,178
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,502,725,514	182,201,274,153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5,021,454,736	5,044,031,442
- Các khoản dự phòng	03	(2,550,040,819)	920,429,969
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	138,783,432	(334,675,535)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(150,457,103)	(161,067,121,452)
- Chi phí lãi vay	06	10,383,163,341	7,717,440,420
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	27,345,629,101	34,481,378,997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,064,333,539	17,977,578,237
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,430,788,511)	29,327,676,811
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(93,657,081,650)	(3,923,571,001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(127,379,783)	2,069,807,883
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,378,563,341)	(7,819,240,420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,038,379,487)	(62,693,996,629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,438,564,000)	(1,704,526,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76,660,794,132)	7,715,107,878
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(7,443,808,815)	(3,143,053,006)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	300,799,569,173
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,639,900,638	499,725,873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,803,908,177)	293,156,242,040
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHỮu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	625,671,873,066	290,010,359,493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(532,664,502,696)	(594,117,874,112)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,545,627,240)	(1,319,473,496)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHỮu	36	(16,777,702,564)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74,684,040,566	(305,426,988,115)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,780,661,743)	(4,555,638,197)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	29,711,953,512	33,058,394,306
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,593,627)	(5,524,576)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21,928,698,142	28,497,231,533

Người lập biểu
(Ký tên)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Trần Minh Tuấn

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 734 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 745 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản

xuất công nghiệp cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Cơ sở trình bày

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính

để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Công ty và được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	không khấu hao

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Dự phòng bảo hành

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành cho các sản phẩm bán trong kỳ khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01.a- Tiền và các khoản tương đương tiền		<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>		
- Tiền mặt		731,615,199	1,144,061,226		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12,197,082,943	13,567,892,286		
- Các khoản tương đương tiền		9,000,000,000	15,000,000,000		
Cộng:	-	21,928,698,142	29,711,953,512		
01.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-		
Cộng:	-	-	-		
02- Phải thu của khách hàng		<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>		
a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
+ CT TNHH TMTH&VTQT Hoàn Sơn		-	83,841,817,500		
+ CT CP Thương mại và XNK Việt Nam		99,210,579,740	62,316,529,740		
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long		6,867,771,246	3,509,958,987		
+ CT TNHH Sao Mai Anh		19,046,850,468	15,979,388,428		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		194,064,261,631	72,569,461,565		
Cộng:	-	319,189,463,085	238,217,156,220		
b- Phải thu dài hạn của khách hàng					
03- Phải thu khác		<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>		
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a- Ngắn hạn					
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black		2,996,978,675	(2,966,978,675)	2,966,978,675	(2,966,978,675)
- Phải thu người lao động		453,847,462	-	453,764,676	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		16,643,836		1,506,087,371	
- Tạm ứng cho nhân viên		333,049,575	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ		917,992,135	-	610,060,278	-
- Phải thu khác		416,889,789	-	385,028,771	-
Cộng:	-	5,135,401,472	(2,966,978,675)	5,921,919,771	(2,966,978,675)
b- Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ		242,000,000		97,823,430,950	
Cộng:	-	242,000,000		97,823,430,950	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
04- Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. CT CP ô tô An Thái	346,500,000	-	346,500,000	-
2. CT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	91,805,021	-
- Phải thu các đối tượng khác	5,848,721,052	331,060,231	8,677,647,866	1,982,295,000
Cộng	8,777,468,819	331,060,231	11,606,395,633	1,982,295,000

05- Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	4,727,257,480	-	1,910,925,768	-
- Nguyên liệu, vật liệu	101,636,557,858	-	132,424,692,992	-
- Công cụ, dụng cụ	2,167,630,049	-	2,388,412,028	-
- Chi phí SX, KD dở dang	9,630,069,323	-	10,167,740,955	-
- Thành phẩm	143,538,084,588	(869,128,082)	103,422,784,358	(974,286,659)
- Hàng hoá	7,149,998	-	11,549,979	-
- Hàng gửi bán	1,015,738,824	(7,631,199)	965,593,529	(2,012,151)
Cộng	262,722,488,120	(876,759,281)	251,291,699,609	(976,298,810)

06- Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	01/01/2025
+ Mua sắm	-	-
+ XD CB	9,079,258,754	1,656,758,754
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092	489,909,092
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa	1,202,849,662	1,166,849,662
- Khác	7,386,500,000	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	408,850,110
Cộng	9,079,258,754	2,065,608,864

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		116,343,220,590	511,132,266,210	54,617,269,482	786,447,907	682,879,204,189
+ Mua trong năm			299,103,000			299,103,000
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- ĐC lại hạng mục tăng TSCĐ						0
- ĐC lại hạng mục giảm TSCĐ						0
Số dư 30/06/2025		116,343,220,590	511,431,369,210	54,617,269,482	786,447,907	683,178,307,189
						0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		101,150,749,710	506,258,187,316	42,891,657,127	786,447,907	651,087,042,060
+ Khấu hao trong năm		875,273,622	1,737,538,142	900,360,852		3,513,172,616
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 30/06/2025		102,026,023,332	507,995,725,458	43,792,017,979	786,447,907	654,600,214,676
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		15,192,470,880	4,874,078,894	11,725,612,355	0	31,792,162,129
- Tại ngày 30/06/2025		14,317,197,258	3,435,643,752	10,825,251,503	0	28,578,092,513

* Giá trị còn lại 30/06/25 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 829.618.063đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/06/25 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 618.682.322.335đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			20,124,700,342			20,124,700,342
+ Thuê tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
						0
Số dư 30/06/2025			20,124,700,342	0		20,124,700,342
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		7,019,707,635			7,019,707,635
Khấu hao trong năm			1,502,548,670			1,502,548,670
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/06/2025			8,522,256,305	0		8,522,256,305
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	13,104,992,707	0	0	13,104,992,707
- Tại ngày 30/06/2025			11,602,444,037	0		11,602,444,037

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền SDụng đất</u>	<u>Ph.mềm VTín</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	217,871,100	-	217,871,100
- Khấu hao trong kỳ	5,733,450	-	5,733,450
Số dư cuối kỳ	223,604,550	-	223,604,550
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,397,851,922	-	3,397,851,922
Tại ngày cuối kỳ	- 3,392,118,472	-	3,392,118,472

10- Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- ĐTư vào CT LD, LKết	505,000,000,000	(2,959,590,804)	-	505,000,000,000	(3,625,675,024)	-
- CT TNHH SVàng- HSon	130,000,000,000	(1,336,001,115)	-	130,000,000,000	(2,002,085,335)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	(1,623,589,689)	-	375,000,000,000	(1,623,589,689)	-
b- ĐTư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(836,443,849)	-	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(836,443,849)	-	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-
Cộng	513,444,062,358	(3,796,034,653)	-	513,444,062,358	(4,938,573,445)	-

11- Chi phí trả trước

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a- Ngắn hạn	-	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	570,174,085	271,208,684
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	577,067,799	677,815,355
Cộng	1,147,241,884	949,024,039
b- Dài hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3,001,324,440	2,995,162,502
- Chi phí trả trước dài hạn khác	51,333,333	128,333,333
- Tiền thuê đất trả trước	-	-
Cộng	3,052,657,773	3,123,495,835

12- Chi phí phải trả

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	349,200,000	344,600,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	273,936,116	-
- TTrước ca3, côm CN	254,193,606	263,878,710
- TTrước chi phí khác	3,466,309,203	3,138,196,436
Cộng	4,343,638,925	3,746,675,146
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
13- Phải trả người bán
30/06/2025
01/01/2025

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH Ô TÔ SAIC HONGYAN	-	-	56,212,200,000	56,212,200,000
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	11,275,790,767	11,275,790,767	9,646,333,138	9,646,333,138
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	6,674,385,000	6,674,385,000	11,537,985,000	11,537,985,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	10,960,561,097	10,960,561,097	13,185,364,997	13,185,364,997
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	8,663,077,500	8,663,077,500	16,684,206,000	16,684,206,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	54,341,169,094	54,341,169,094	40,987,079,388	40,987,079,388
Cộng	91,914,983,458	91,914,983,458	148,253,168,523	148,253,168,523

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
01/01/2025
Số phát sinh trong kỳ
30/06/2025

	Số còn phải thu	Số còn phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp
a. Thuế	30,961,831,609	329,996,742	21,021,389,514	13,104,190,388	30,277,501,190	7,562,865,449
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	206,965,598	1,100,225,269	537,697,456	-	769,493,411
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	8,103,042,610	8,103,042,610	-	-
3. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	509,173,040	509,173,040	-	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30,961,831,609	-	3,739,913,474	3,038,379,487	30,260,297,622	-
5. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
6. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	7,088,501,657	486,126,843	17,203,568	6,619,578,382
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	123,031,144	470,858,108	424,770,952	-	169,118,300
8. Các loại thuế khác	-	-	4,675,356	-	-	4,675,356
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	437,188	437,188	-	-
1. Các khoản khác	-	-	437,188	437,188	-	-
Tổng cộng	30,961,831,609	329,996,742	21,021,826,702	13,104,627,576	30,277,501,190	7,562,865,449

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
a- Ngắn hạn	6,212,311,846	5,725,515,452
- Các khoản trích theo lương	394,626,778	250,121,205
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,389,497,355	3,389,497,355
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,178,220,194	1,117,901,958
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,249,967,519	967,994,934
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	283,569,400,441	283,569,400,441	550,962,740,416	472,678,096,926	205,284,756,951	205,284,756,951
- Vay NH bằng USD	62,882,614,380	62,882,614,380	75,282,015,665	59,992,114,010	47,592,712,725	47,592,712,725
- Nợ Thuê TC đến h.trả	1,733,385,877	1,733,385,877	476,949,630	1,545,627,240	2,802,063,487	2,802,063,487
Cộng	348,185,400,698	348,185,400,698	626,721,705,711	534,215,838,176	255,679,533,163	255,679,533,163
b- Vay dài hạn						
- CT CP TĐ Hoàng sơn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	1,638,607,625	1,638,607,625	-	252,888,744	1,891,496,369	1,891,496,369
- Thuê TC - BIDV	-	-	-	224,060,886	224,060,886	224,060,886
Cộng	1,638,607,625	1,638,607,625	-	476,949,630	2,115,557,255	2,115,557,255

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	Kỳ Nay			Kỳ Trước		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	1,741,779,223	196,151,983	1,545,627,240	1,531,699,240	212,225,744	1,319,473,496
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025	01/01/2025
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	45,833,333	-
Cộng	45,833,333	-
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a- Ngắn hạn	528,815,185	659,085,638

19- Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuậnchưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư 01/01/2024	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	108,014,502,579	54,701,336,990	443,349,523,174
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	117,242,053,857	117,242,053,857
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8,820,190,710	(8,820,190,710)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,940,063,570)	(2,940,063,570)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(156,650,000)	(156,650,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 30/06/2024	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	116,834,693,289	143,188,465,767	540,656,842,661
Số dư 01/01/2025	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	116,834,693,289	177,586,487,428	575,054,864,322
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10,762,812,040	10,762,812,040
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	45,492,022,655	(45,492,022,655)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15,164,007,552)	(15,164,007,552)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(301,250,000)	(301,250,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 30/06/2025	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	162,326,715,944	110,553,998,461	553,514,398,010

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	140,932,900,000	140,932,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,659,630,000	38,659,630,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
- Cổ tức cho năm 2024: 6% mệnh giá	16,838,020,800	-
- Cổ tức cho năm 2023: 6% mệnh giá	-	-
	-	-
d- Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP</i>		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	162,326,715,944	116,834,693,289
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	162,326,715,944	116,834,693,289
20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	29,172.00	55,593.73
- Ngoại tệ USD	18,690.89	49,195.62
- Ngoại tệ RUB	10,481.11	6,398.11
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Doanh thu bán thành phẩm	375,408,790,109	426,738,192,440
- Doanh thu bán hàng hoá	267,809,247,072	82,130,905,640
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,674,098,202	7,207,178,380
- Doanh thu bán vật tư	655,483,130	913,648,900
- Doanh thu khác	160,144,910	88,182,577
Cộng	650,707,763,423	517,078,107,937

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	13,887,097,929	13,940,785,316
	195,194,397	-
	14,082,292,326	13,940,785,316

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn hàng hoá đã bán
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của vật tư đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	311,559,667,571	342,747,659,854
	256,762,929,439	82,611,728,143
	-	-
	536,409,807	676,115,521
	(99,539,529)	(49,889,120)
	568,759,467,288	425,985,614,398

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	150,457,103	976,833,849
	1,882,469,171	737,359,373
	2,032,926,274	1,714,193,222

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	10,383,163,341	7,717,440,420
	2,106,504,000	2,259,286,000
	1,006,004,979	308,252,511
	(1,142,538,792)	(94,706,339)
	12,353,133,528	10,190,272,592

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a- Các khoản chi phí bán hàng
- + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
 - + Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	2,881,018,505	2,601,085,026
	9,678,339,843	11,673,807,185
	746,811,093	624,641,556
	1,938,687,856	2,278,950,682
	15,244,857,297	17,178,484,449

- b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Thuế, phí và lệ phí
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí dự phòng
- + Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

	11,119,512,074	12,219,291,212
	8,721,434,901	10,371,439,595
	5,105,606,767	4,416,081,403
	(1,177,692,045)	1,068,795,123
	4,030,597,634	3,443,009,456
	27,799,459,331	31,518,616,789

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

- Các khoản khác

Cộng

-

Kỳ Nay

30,713,858

Kỳ Trước

306,003,872,355

30,713,858

306,003,872,355

8- Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

-

Kỳ Nay

29,468,271

Kỳ Trước

143,781,125,817

29,468,271

143,781,125,817

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu

- Chi phí nhân công

Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp

- Khấu hao tài sản cố định

- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ Nay

286,051,132,021

Kỳ Trước

259,485,283,804

51,047,792,549

58,799,023,033

45,000,000,000

52,500,000,000

5,021,454,736

5,044,031,442

(1,407,502,027)

1,015,136,308

31,578,892,300

33,451,846,137

22,376,858,791

18,052,331,780

394,668,628,370

375,847,652,504

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

- Cộng các khoản chi phí không được trừ

c- Thu nhập chịu thuế TNDN

d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN

e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Thu nhập chịu thuế 20%

20%

20%

g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ Nay

14,502,725,514

Kỳ Trước

182,201,274,153

4,196,841,856

142,594,827,327

4,196,841,856

142,594,827,327

18,699,567,370

324,796,101,480

-

3,739,913,474

64,959,220,296

-

-

3,739,913,474

64,959,220,296

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

b. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ

phiếu phổ thông

c. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Kỳ Nay

10,762,812,040

Kỳ Trước

117,242,053,857

10,762,812,040

117,242,053,857

28,063,368

28,063,368

384

4,178

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**VI- Những thông tin khác****1- Nghiệp vụ với các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan****Các bên liên quan**

Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn (TĐHS)
 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (TĐHCVN)
 Công TNHH MTV Apatite Việt Nam
 Công ty CP DAP Vinachem
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì
 Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất
 Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoàng Sơn
 Công ty CP tập đoàn bia rượu và giải khát sao vàng
 Công ty TNHH Sao Vàng Hoàng Sơn
 Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội
 Công ty CP tư vấn đầu tư và XD TM Việt Anh
 Công ty CP đầu tư và phát triển Hoàng Sơn

Quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHS
 CT cùng TĐHS
 Công ty liên kết
 CT liên quan đến CTHĐQT
 CT liên quan đến CTHĐQT
 CT cùng TĐHS

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	122,788,766,943	101,708,079,514
Công ty CP DAP Vinachem	271,262,000	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	152,300,000	250,829,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	122,365,204,943	17,932,953,014
Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoàng Sơn	-	83,524,297,500
Mua hàng hóa và dịch vụ	650,559,600	242,045,366
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Công ty CP TB bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	-	52,159,091
Công ty CP ĐT và phát triển Hoàng Sơn	-	-
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	-	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	650,559,600	189,886,275
Trả vay dài hạn trong kỳ	-	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	130,000,000,000
Trả cổ tức trong kỳ	14,518,443,000	-
Tập đoàn hoá chất Việt Nam	6,062,469,000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	8,455,974,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Các khoản phải thu khách hàng	111,943,174,319	83,995,917,500
Công ty CP DAP Vinachem	292,962,960	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	143,100,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	111,639,211,359	-
Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoàng Sơn	-	83,841,817,500
Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội	11,000,000	11,000,000
Các khoản phải trả người bán	2,245,650,192	1,543,045,824
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	335,972,727
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	-	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	1,909,677,465	1,207,073,097
Công ty CP ĐT và phát triển Hoàng Sơn	-	-
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	-	31,087,674,319
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	31,087,674,319
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP tập đoàn Hoàng Sơn	-	-
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	-	-
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Kỳ Nay	Kỳ Trước
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chức vụ	165,000,000	165,000,000
Phạm Hoàng Sơn	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	30,000,000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	24,000,000	24,000,000
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	15,000,000	15,000,000
Nguyễn Quang Huy	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2025)	-	-
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2025)	-	-
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc	Chức vụ	965,022,200	977,551,200
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	373,854,600	373,535,600
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	308,712,600	312,615,600
Nguyễn Quang Hào	Phó tổng giám đốc	282,455,000	291,400,000
Thu nhập Kế Toán Trưởng	Chức vụ	281,715,000	280,680,000
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	281,715,000	280,680,000
Thu nhập Ban Kiểm Soát	Chức vụ	380,007,525	312,849,166
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	230,086,176	172,136,199
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	149,921,349	140,712,967
Tổng Cộng		1,791,744,725	1,736,080,366

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**2- Báo cáo bộ phận****2.1- Theo lĩnh vực kinh doanh****a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025:**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	345,077,194,836	228,651,114,064	2,772,785,211	576,501,094,111
Tài sản không phân bổ				621,116,463,267
Tổng cộng tài sản				1,197,617,557,378
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	97,530,603,788	3,399,619,898	12,999,904	100,943,223,590
Nợ phải trả không phân bổ				543,159,935,778
Tổng cộng nợ phải trả				644,103,159,368

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	314,370,249,114	166,406,634,935	1,818,686,165	482,595,570,214
Tài sản không phân bổ				726,343,743,993
Tổng cộng tài sản				1,208,939,314,207
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	97,478,225,643	93,307,270,217	12,998,576	190,798,494,436
Nợ phải trả không phân bổ				443,085,955,449
Tổng cộng nợ phải trả				633,884,449,885

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

c. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tại 30 tháng 06 năm 2025:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	361,981,980,913	267,809,247,072	6,834,243,112	636,625,471,097
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	314,028,647,849	254,730,819,439		568,759,467,288
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				67,866,003,809
Chi phí hoạt động chung				43,044,316,628
Doanh thu hoạt động tài chính				2,032,926,274
Chi phí tài chính				12,353,133,528
Doanh thu khác				30,713,858
Chi phí khác				29,468,271
Lợi nhuận trước thuế				14,502,725,514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3,739,913,474
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				10,762,812,040

d. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước tại 30 tháng 06 năm 2024:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	413,711,056,024	82,130,905,640	7,295,360,957	503,137,322,621
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	347,627,218,074	78,358,396,324	0	425,985,614,398
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				77,151,708,223
Chi phí hoạt động chung				48,697,101,238
Doanh thu hoạt động tài chính				1,714,193,222
Chi phí tài chính				10,190,272,592
Doanh thu khác				306,003,872,355
Chi phí khác				143,781,125,817
Lợi nhuận trước thuế				182,201,274,153
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				64,959,220,296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				117,242,053,857

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,542,860,006	588,082,611,091	636,625,471,097
- Tài sản bộ phận			1,197,617,557,378
- Tổng chi phí mua tài sản			7,721,603,000

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,170,572,332	338,966,750,289	503,137,322,621
- Tài sản bộ phận			1,157,333,886,909
- Tổng chi phí mua tài sản			3,143,053,006

3- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

a. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu
(Ký tên)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Trần Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng